

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý 03 Năm 2025

Đơn vị tính: Đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
I	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		677,096,264,944	619,869,347,859
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	74,574,365,063	38,959,294,370
1. Tiền	111		14,574,365,063	18,959,294,370
2. Các khoản tương đương tiền	112		60,000,000,000	20,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	495,000,000,000	485,000,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		495,000,000,000	485,000,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		104,713,295,205	92,144,717,658
1. Phải thu khách hàng	131		-	-
2. Trả trước cho người bán	132		26,784,000	104,453,915
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	V.03	93,976,729,239	87,683,310,832
5. Các khoản phải thu khác	135	V.04	10,739,781,966	4,386,952,911
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(30,000,000)	(30,000,000)
IV. Hàng tồn kho	140	V.05	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,808,604,676	3,765,335,831
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,808,604,676	3,765,335,831
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.06	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250 + 260)	200		13,001,934,731	13,857,896,702
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	1,238,356,350
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.07	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.08	-	1,238,356,350
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		7,111,137,941	7,304,306,492
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	194,825,546	190,678,850
1.1. Nguyên giá	222		4,662,000,177	4,611,283,377
1.2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4,467,174,631)	(4,420,604,527)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	-	-
2.1. Nguyên giá	225		-	-
2.2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	6,639,112,395	7,113,627,642
3.1. Nguyên giá	228		9,043,257,524	9,043,257,524
3.2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2,404,145,129)	(1,929,629,882)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.12	277,200,000	-
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259		-	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		5,890,796,790	5,315,233,860
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.15	543,476,952	636,772,985
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	5,347,319,838	4,678,460,875
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		690,098,199,675	633,727,244,561



NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		61,345,412,388	61,105,372,363
I. Nợ ngắn hạn	310		56,473,760,528	57,092,665,550
1. Vay ngắn hạn	311	V.14	-	-
2. Phải trả người bán	312		-	-
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	15,158,920,198	15,736,741,778
5. Phải trả người lao động	315		-	5,208,794,314
6. Chi phí phải trả	316	V.17	38,505,777,641	31,040,391,033
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	2,809,062,689	5,106,738,425
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		-	-
II. Nợ dài hạn	330		4,871,651,860	4,012,706,813
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.32	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1,188,377,942	1,594,627,942
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		3,683,273,918	2,418,078,871
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
10. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359	V.22	-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		628,752,787,287	572,621,872,198
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		25,000,000,000	25,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2,500,000,000	2,500,000,000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		2,500,000,000	2,500,000,000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		598,752,787,287	542,621,872,198
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		690,098,199,675	633,727,244,561

Ngày 20 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoài Thu
Kế toán

Người kiểm soát
(Ký, họ tên)



Lê Minh Thùy
Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc Công ty
(Ký, họ tên, đóng dấu)




Nguyễn Quốc Dũng
Tổng Giám đốc

Công ty TNHH Quản Lý Quỹ Eastspring Investments
Địa chỉ: Tòa nhà TTTM Sài Gòn, 37 Tôn Đức Thắng,
Phường Sài Gòn, TP.HCM

Mẫu số B01a-CTQ
(Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý 03 Năm 2025

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Mã số	Số cuối quý	Số đầu quý
1	3	2	4	5
1. Tài sản cố định thuê ngoài	V.23	001	3,715,069,050	4,953,425,400
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ		002	-	-
3. Tài sản nhận ký cược		003	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		004	-	-
5. Ngoại tệ các loại		005	3,901,382,334	3,269,394,063
6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ		006	-	-
Trong đó:				
6.1. Chứng khoán giao dịch		007	-	-
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch		008	-	-
6.3. Chứng khoán cầm cố		009	-	-
6.4. Chứng khoán tạm giữ		010	-	-
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán		011	-	-
6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút		012	-	-
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch		013	-	-
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay		014	-	-
6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch		015	-	-
7. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty quản lý quỹ		020	-	-
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	V.24	030	4,702,572,430,025	4,470,543,950,691
8.1. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước		031	4,702,572,430,025	4,470,543,950,691
8.2. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		032	-	-
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	V.25	040	163,290,972,288,749	160,329,298,115,845
9.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước		041	163,290,972,288,749	160,329,298,115,845
9.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		042	-	-
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	V.26	050	4,471,289,380,057	4,717,752,914,909
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	V.27	051	1,347,981,806,293	75,084,261,473

Ngày 20 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoài Thu
Kế toán

Người kiểm soát
(Ký, họ tên)



Lê Minh Thùy
Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc Công ty
(Ký, họ tên, đóng dấu)


Nguyễn Quốc Dũng
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Quý 03 Năm 2025)

		Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
					Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	1		2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu			01	VI.28	96.554.045.930	84.738.032.733	280.078.634.080	251.510.169.455
2. Các khoản giảm trừ doanh thu			02	VI.29	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)			10		96.554.045.930	84.738.032.733	280.078.634.080	251.510.169.455
4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán			11	VI.30	18.141.949.181	15.058.001.830	51.280.388.579	42.407.779.446
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)			20		78.412.096.749	69.680.030.903	228.798.245.501	209.102.390.009
6. Doanh thu hoạt động tài chính			21	VI.31	6.356.213.433	3.448.718.959	17.274.836.338	8.643.765.180
7. Chi phí tài chính			22	VI.32	275.807.604	332.132.290	1.404.358.472	973.620.577
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp			25		15.610.615.299	14.484.269.538	48.564.628.578	39.224.364.945
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-25}			30		68.881.887.279	58.312.348.034	196.104.094.789	177.548.169.667
10. Thu nhập khác			31		-	-	4.630.288	-
11. Chi phí khác			32		1.497.500	-	1.497.500	-
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)			40		(1.497.500)	-	3.132.788	-
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)			50		68.880.389.779	58.312.348.034	196.107.227.577	177.548.169.667
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành			51	VI.33	13.418.333.653	13.931.258.029	40.826.810.803	37.026.970.557
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			52	VI.34	(668.858.963)	(2.238.648.974)	(1.552.388.634)	(1.456.006.439)
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)			60		56.130.915.089	46.619.738.979	156.832.805.408	141.977.205.549
17. Lãi trên cổ phiếu (*)			70					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

(Chữ ký)

Nguyễn Thị Hoài Thu
Kế toán

Người kiểm soát
(Ký, họ tên)

(Chữ ký)

Lê Minh Thủy
Kế toán trưởng

Ngày 20 tháng 10 năm 2025

Tổng Giám đốc Công ty
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh		
			Quý này	Quý trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		90,384,052,698	92,170,467,518
2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(15,658,000,707)	(14,817,588,909)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(10,104,686,658)	(7,371,983,681)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(14,288,440,506)	(13,121,782,181)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		-	-
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(5,391,214,046)	(8,292,911,029)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		44,941,710,781	48,566,201,718
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(327,916,800)	(704,303,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	16,472,500
3. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(45,000,000,000)	(450,000,000,000)
4. Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác	24		35,000,000,000	285,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,001,276,712	7,681,884,934
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(9,326,640,088)	(158,005,945,566)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		35,615,070,693	(109,439,743,848)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		38,959,294,370	148,399,038,218
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		74,574,365,063	38,959,294,370

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hoài Thu
Kế toán

Người kiểm soát
(Ký, họ tên)

Lê Minh Thùy
Kế toán trưởng

Ngày 20 tháng 10 năm 2025

Tổng Giám đốc Công ty
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Quốc Dũng
Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3 Năm 2025

I. Đặc điểm hoạt động của công ty:

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty TNHH theo Giấy phép số 03/UBCK-GPHDQLQ ngày 26/05/2005.
- Lĩnh vực hoạt động: Lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư, tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán.
- Nghành nghề kinh doanh: Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư, tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán.
- Tổng số nhân viên:

Trong đó:

- Nhân viên quản lý:
- Tuyên dụng mới:
- Số nhân viên được cấp chứng chỉ hành nghề:
- Chuyển công tác:

5- Đặc điểm hoạt động của công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments ("Công ty") là công ty trách nhiệm hữu hạn được cấp phép và thành lập tại Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Các hoạt động chính của Công ty là thành lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động Quản lý Quỹ số 03/UBCK-GPHDQLQ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 26 tháng 5 năm 2005 và sửa đổi ngày 23 tháng 7 năm 2008, ngày 15 tháng 4 năm 2010, ngày 9 tháng 3 năm 2012, ngày 26 tháng 3 năm 2013, ngày 12 tháng 9 năm 2013 và ngày 10 tháng 8 năm 2018. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên, mã số doanh nghiệp: 0303827455, ngày 12 tháng 12 năm 2022. Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động quản lý quỹ số 34/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán nhà nước cấp ngày 30 tháng 6 năm 2025 (sau đây gọi chung là "Giấy phép Quản lý Quỹ").

Theo Điều lệ Công ty, thời gian hoạt động của Công ty nhằm quản lý với thời gian hoạt động của công ty mẹ, Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Prudential Việt Nam. Giấy phép Đầu tư của công ty mẹ có giá trị đến ngày 29 tháng 10 năm 2049.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

- Chế độ kế toán áp dụng: Được áp dụng theo Quy định Chế độ kế toán áp dụng cho Công ty Quản lý Quỹ số 125/2011/TT-BTC ngày 05/09/2011.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty cam kết tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành.
- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng:

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định vô hình: Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Theo chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi tại các ngân hàng có thời hạn trên ba tháng đến một năm. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

4- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Theo chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành.

5- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phát trả:

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

6- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Mỗi khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phân ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại và giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

7- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn góp được ghi nhận tại ngày góp vốn theo số thực góp trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc góp vốn.

8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế và doanh thu có thể được tính toán một cách đáng tin cậy.
Phí quản lý, phí quản trị và phí dịch vụ giá pháp đầu tư và phân bổ tài sản được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trong yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.
Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Theo chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành.

10- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Theo thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm báo gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.
Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.
Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

11- Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ:

Theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài Chính ban hành về hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, Công ty được phép trích lập các quỹ sau:
Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức bảo hiểm hoặc cá nhân gây ra tổn thất.
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích từ lợi nhuận sau thuế hàng năm để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.
Công ty không được sử dụng quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ để chi trả cổ tức.
Thông tư 146 đã được bãi bỏ từ ngày 1 tháng 2 năm 2022 theo Thông tư 114/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 12 năm 2021. Theo đó, số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ sẽ được dùng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định tại Luật Chứng khoán và Điều lệ Công ty. Số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ sẽ được dùng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Hội đồng thành viên theo quy định tại Luật Chứng khoán và Điều lệ Công ty, đảm bảo đáp ứng chi tiêu an toàn tài chính theo quy định của pháp luật chứng khoán.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

		Đơn vị tính: Triệu đồng			
01- Tiền		Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Tiền mặt					
- Tiền gửi Ngân hàng			74.574,37		38.959,29
- Tiền đang chuyển			-		-
Cộng			74.574,37		38.959,29

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn (chỉ tiết danh mục cổ phiếu bị giảm giá/rủi ro)			-		-
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn (chỉ tiết danh mục trái phiếu bị giảm giá/rủi ro)			-		-
- Chứng chỉ quỹ (chỉ tiết danh mục chứng chỉ quỹ bị giảm giá/rủi ro)			-		-
- Chứng khoán khác (chỉ tiết danh mục chứng khoán khác bị giảm giá/rủi ro)			-		-
- Tiền gửi có kỳ hạn			-		495.000,00
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn			-		-
Cộng					

03- Các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ		Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán			2.260,96		1.848,14
- Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư			90.840,12		85.247,60
- Phải thu phí thuế thu nhập doanh nghiệp			-		-
- Phải thu hoạt động từ vốn đầu tư chứng khoán			875,66		587,58
- Phải thu từ hoạt động nghiệp vụ khác			-		-
Cộng			93.976,73		87.683,31

04- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Phải thu tài sản thiếu chờ xử lý			9.037,44		3.851,49
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			25,00		65,00
- Phải thu người lao động			1.677,35		470,46
- Phải thu khác			10.739,78		4.386,95
Cộng					

05 - Hàng tồn kho		Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Nguyên liệu, vật liệu	-		-
- Công cụ dụng cụ	-		-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	-		-
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:	-		-
06 - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp hình	-		-
- Thuế thu nhập cá nhân	-		-
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:	-		-
Cộng	-		-
07 - Phải thu dài hạn nội bộ		Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn cấp cho đơn vị cấp dưới	-		-
- Phải thu dài hạn nội bộ khác	-		-
Cộng	-		-
08 - Phải thu dài hạn khác		Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Kỳ quỹ, kỷ cược dài hạn	-		1.238
- Các khoản tiền nhận ủy thác	-		-
- Phải thu dài hạn khác	-		-
Cộng	-		-

09 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Phần mềm vi tính	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ			4.611,28	-	-	4.611,28
- Mua trong kỳ	-	-	50,72	-	-	50,72
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	4.662,00	-	-	4.662,00
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	-	-	4.420,60	-	-	4.420,60
- Khấu hao trong kỳ	-	-	46,57	-	-	46,57
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	4.467,17	-	-	4.467,17
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	190,68	-	-	190,68
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	194,83	-	-	194,83

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.086 triệu VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: Không có.

10- Tăng, giảm tài sản cố định thuế tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Phần mềm vi tính	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuế tài chính							
Số dư đầu kỳ							
- Thuế tài chính trong kỳ							
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính							
- Tặng khác							
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ							
- Khấu hao trong kỳ							
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính							
- Tặng khác							
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuế tài chính							
Số dư đầu kỳ							
- Tài nguyên đầu kỳ							
- Tài nguyên cuối kỳ							

- * Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong kỳ;
- * Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm:
- * Điều khoản giá hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản:

11- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu kỳ				9,043.26	9,043.26
- Mua trong kỳ					
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					
- Tặng do hợp nhất kinh doanh					
- Tặng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ				9,043.26	9,043.26
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ				1,929.63	1,929.63
- Khấu hao trong kỳ				474.52	474.52
- Tặng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ				2,404.15	2,404.15
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tài nguyên đầu kỳ				7,113.63	7,113.63
- Tài nguyên cuối kỳ				6,639.11	6,639.11

- * Thuyết minh số liệu và giải trình khác:
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 VND

12- Chi phí xây dựng cơ bản dự định:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tổng số chi phí XD/CB dự định:	277.20	



	Tỷ lệ đầu tư	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn					
a- Đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-
(Chi tiết cho các khoản đầu tư vào công ty con bị lỗ)					
b- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết (Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết bị lỗ)	-	-	-	-	-
c- Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	-	-
- Đầu tư cổ phiếu	-	-	-	-	-
- Đầu tư trái phiếu	-	-	-	-	-
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	-	-	-	-	-
- Đầu tư chứng chỉ quỹ	-	-	-	-	-
- Đầu tư chứng khoán khác	-	-	-	-	-
14. Vay ngắn hạn	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
- Vay ngắn hạn (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)	-	-	-	-	-
- Vay cá nhân (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)	-	-	-	-	-
- Vay cho đối tượng khác (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)	-	-	-	-	-
Cộng					
15 - Chi phí trả trước dài hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ			
- Chi phí trả trước về thuế hoạt động TSCĐ	-	-			
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-			
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	-	-			
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	-	-			
- Chi phí công cụ dụng cụ	543.48	636.77			
Cộng	543.48	636.77			
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối kỳ	Đầu kỳ			
- Thuế giá trị gia tăng	-	-			
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-			
- Thuế xuất, nhập khẩu	13.418.33	14.288.44			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	509.37	660.35			
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-			
- Thuế tài nguyên	-	-			
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1.231.21	787.95			
- Các loại thuế khác	-	-			
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	15.158.92	15.736.74			
Cộng					
17- Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ			
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	-			
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	21.087.67	14.291.46			
- Trích trước chi phí thương	17.418.11	16.748.93			
- Chi phí phải trả khác	38.505.78	31.040.39			
Cộng					
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ			
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-			
- Kinh phí công đoàn	-	-			
- Bảo hiểm xã hội	-	-			
- Bảo hiểm y tế	-	-			
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-			
- Nhân kỳ quỹ, kỳ cước ngắn hạn	-	-			
- Phải trả liên quan đến phân phối lợi nhuận	2.809.06	5.106.74			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.809.06	5.106.74			
Cộng					

19- Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vay dài hạn nội bộ	-	-
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	-	-
Cộng	-	-

20- Vay và nợ dài hạn	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ
a- Vay dài hạn	-	-	-
- Vay ngân hàng (Chỉ tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)	-	-	-
- Vay của đối tượng khác (Chỉ tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)	-	-	-
b- Nợ dài hạn	-	-	-
- Thuế tài chính	-	-	-
- Nợ dài hạn khác	-	-	-
Cộng	-	-	-

Thời hạn	Cuối kỳ		Năm trước	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế
Từ 1 năm trở xuống	-	-	-	-
Trên 1 năm đến 5 năm	-	-	-	-
Trên 5 năm	-	-	-	-

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	5.347.32	4.678.46
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5.347.32	4.678.46
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
- Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

22. Quy định phòng bội thường thiết hai cho nhà đầu tư

- Số dư đầu kỳ	Năm nay	Năm trước
- Số bội thường cho nhà đầu tư trong kỳ (Chỉ tiết từng nhà đầu tư)	-	-
- Số trích lập trong kỳ	-	-
- Số dư cuối kỳ	-	-

23 - Tài sản thuế ngoài

(1)- Giá trị tài sản thuế ngoài	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- TSCĐ thuế ngoài	-	-
- Tài sản khác thuế ngoài	-	-
(2) Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuế hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	3.715.07	4.953.43
- Từ 1 năm trở xuống	3.715.07	4.953.43
- Trên 1 năm đến 5 năm	-	-
- Trên 5 năm	-	-

24. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác (chỉ tiết theo từng nhà đầu tư ủy thác)	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số dư đầu kỳ	4.470.543,95	4.354.446,37
- Số tăng trong kỳ (Chỉ tiết theo từng nội dung tăng)	19.569.045,87	27.971.938,27
- Số giảm trong kỳ (Chỉ tiết theo từng nội dung giảm)	19.337.017,39	27.855.860,69
- Số dư cuối kỳ	4.702.572,43	4.470.543,95

25. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
25.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước		
- Có phiếu niêm yết	16.141.633,61	16.129.903,78
- Trong đó, có phiếu niêm yết bị giảm giá	1.331.402,70	3.237.395,64
- Có phiếu không niêm yết (Chỉ tiết có phiếu không niêm yết bị giảm giá/rủi ro)	-	-
- Trái phiếu niêm yết	78.101.880,62	75.506.404,60
- Trong đó, trái phiếu niêm yết bị giảm giá	33.527.426,37	-
- Trái phiếu chưa niêm yết	17.730.500,00	17.757.500,00
- Trong đó, trái phiếu chưa niêm yết bị giảm giá	12.015.500,00	-
- Tiền gửi dài hạn	51.316.938,06	50.935.489,73
25.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		
- Có phiếu niêm yết (Chỉ tiết có phiếu niêm yết bị giảm giá/rủi ro)	-	-
- Có phiếu không niêm yết (Chỉ tiết có phiếu không niêm yết bị giảm giá/rủi ro)	-	-
26. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	4.471.289,38	4.717.752,91
27. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	1.347.981,81	75.084,26

V1- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Đơn vị tính: Triệu đồng	
	Quý này năm nay	Quý này năm trước
28. Tổng doanh thu hoạt động nghiệp vụ (Mã số 01)	96.554,05	84.738,03
+ Doanh thu hoạt động quản lý quỹ ĐTKK và công ty ĐTKK	6.602,08	942,89
+ Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư (bao gồm dịch vụ giải pháp đầu tư và phần bổ tài sản)	82.775,33	77.213,60
+ Doanh thu từ phí thương mại hoạt động	-	-
+ Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	749,01	624,40
+ Doanh thu khác (Quản trị quỹ và báo cáo hiệu suất chuyên sâu)	6.427,63	5.957,14
29. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	-	-
(Chỉ tiết các khoản giảm trừ DT)		
30. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	Quỹ này năm nay	Quỹ này năm trước
+ Chi phí hoạt động quản lý quỹ ĐTKK và công ty ĐTKK	216,60	187,46
+ Chi phí hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	-	-
+ Chi phí hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	-	-
+ Chi phí hoạt động nghiệp vụ khác	17.925,35	14.870,54
+ Giá vốn hàng bán	-	-
Cộng	18.141,95	15.058,00

31. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Lãi tiền gửi	6.187,22	3.431,76
- Lãi đầu tư tài chính	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện	8,45	16,96
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện	160,54	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	6.356,21	3.448,72

32. Chi phí tài chính (Mã số 22)	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Lãi tiền vay	-	-
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	275.81	332.13
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	-	-
- Chi phí tài chính khác	275.81	332.13
Cộng		

		Quý này năm nay	Quý này năm trước
33.	Chỉ phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mức 5%)		
-	Chỉ phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	13.418,33	13.931,26
-	Điều chỉnh chỉ phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chỉ phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
	Tổng chỉ phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	13.418,33	13.931,26

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
34. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52) - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập lại sản phẩm thu nhập hoãn lại - Thuế nhập thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ - Thuế nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng - Thuế nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(668.86)	(2.238.65)

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

35. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng để thanh toán.

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:	-	-
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;	-	-
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;	-	-
b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong lý báo cáo.	-	-
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;	-	-
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;	-	-
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;	-	-
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ;	-	-
c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.	-	-

VIII- Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu:

Chi tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
I - Nguồn vốn	572.621,87	68.880,39	12.749,47	628.752,79
1. Nguồn vốn kinh doanh	25.000,00	-	-	25.000,00
2. Cổ phiếu quỹ (*)	-	-	-	-
3. Lợi nhuận tích lũy	-	-	-	-
4. Chuyển lịch đánh giá lại tài sản	-	-	-	-
5. Chuyển lịch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-
6. Nguồn vốn khác	-	-	-	-
7. Quỹ dự trữ	5.000,00	-	-	5.000,00
8. Lợi nhuận chưa phân phối (**)	542.621,87	68.880,39	12.749,47	598.752,79
II - Quỹ	-	-	-	-
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-
Tổng cộng	572.621,87	68.880,39	12.749,47	628.752,79

1. Thông tin về các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Kỳ này
Công ty TNHH Bảo Hiểm Nhân Thọ Prudential Việt Nam	Công ty mẹ	Phí quản lý danh mục đầu tư, phí quản trị danh mục đầu tư và phí giải pháp đầu tư và phân bổ tài sản, phí báo cáo hiệu suất chuyên sâu	89.202,96
		Phí dịch vụ do Công ty mẹ cung cấp	872,11
		Chi phí do Công ty mẹ trả thay	81,79
Easyspring Investments (Singapore) Ltd	Công ty liên quan	Chi phí do Công ty trả thay	-
		Phí quản lý danh mục đầu tư	-
		Phí tư vấn đầu tư chứng khoán	749,01
		Phí liên quan đến dịch vụ CNTT và vận hành	8.289,17
		Chi phí do Công ty trả thay	118,89
Prudential Corporation Holdings Ltd	Công ty liên quan	Phí dịch vụ hỗ trợ vận hành	903,21
		Chi phí do Công ty liên quan trả thay	177,88
		Chi phí do Công ty trả thay	-
Easyspring Investments (Services) Pte Ltd	Công ty liên quan	Phí dịch vụ do Công ty liên quan cung cấp	-
		Chi phí do Công ty liên quan trả thay	-
		Phí dịch vụ do Công ty trả thay	-
Prudential Services Singapore Pte Ltd	Công ty liên quan	Chi phí do Công ty liên quan trả thay	816,38
Prudential Services Asia Sdn Bhd	Công ty liên quan	Chi phí do Công ty liên quan trả thay	-
Quỹ Đầu tư Năng động Easyspring Investments Việt Nam	Quỹ do Công ty quản lý	Phí quản lý quỹ	1.104,45
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu ESG Easyspring Investments Việt Nam	Quỹ do Công ty quản lý	Phí quản lý quỹ	5.497,63

2. Những thông tin khác:

a- Giải thích và thuyết minh một số tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh:

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán (khoản 4 Điều 14), Công ty chúng tôi xin giải trình về việc lợi nhuận sau thuế Quý 3 năm 2025 tăng hơn 10% so với báo cáo cùng kỳ năm trước như sau:
Lợi nhuận sau thuế Quý 3 năm 2025 đạt 56,15 tỷ đồng, tăng 20%, tức 9,51 tỷ đồng so với lợi nhuận sau thuế Quý 3 năm 2024, chủ yếu là do tổng doanh thu từ hoạt động kinh doanh Quý 3 năm 2025 tăng 11,82 tỷ đồng tương ứng với tỷ lệ 14% so với cùng kỳ năm 2024. Doanh thu tăng chủ yếu từ hoạt động quản lý danh mục đầu tư cho khách hàng chính đồng thời là chủ sở hữu là Công ty TNHH Bảo Hiểm Nhân Thọ Prudential Việt Nam. Trong Quý 3 năm 2025, tổng giá trị của tài sản trong danh mục quản lý cho khách hàng này tăng từ 179,22 nghìn tỷ đồng tại thời điểm 30 tháng 9 năm 2024 lên 181,96 nghìn tỷ đồng tại thời điểm 30 tháng 9 năm 2025 (tăng 2,74 nghìn tỷ đồng, tương đương 2%). Tổng doanh thu từ hoạt động quản lý danh mục đầu tư đạt 89,20 tỷ đồng, tăng 6,03 tỷ đồng tương ứng với tỷ lệ 7% so với Quý 3 năm 2024. Công ty thành lập quỹ mở Quỹ Đầu tư Cổ phiếu ESG Easyspring Investments Việt Nam góp phần làm tăng doanh thu thêm 5,50 tỷ đồng trong Quý 3 năm 2025.

b- Hoạt động quản lý quỹ và quản lý danh mục đầu tư

- Tổng số quỹ đang thực hiện quản lý
 - Tổng số vốn của các quỹ đang thực hiện quản lý
 - Số lượng quỹ được quản lý danh mục đầu tư
 - Tổng số tài sản được quản lý trên cơ sở hợp đồng quản lý danh mục đầu tư
 - Phí tích lũy trong năm
- Trong đó:
- + Phí quản lý danh mục đầu tư và phí dịch vụ giải pháp đầu tư, phân bổ tài sản
 - + Phí quản lý quỹ
 - + Phí khác (Phí quản trị danh mục đầu tư, phí tư vấn đầu tư và báo cáo hiệu suất chuyên sâu)

2
1.990.968,27 triệu Đồng
1
181.958.554,64 triệu Đồng
280.078,63 triệu Đồng
241.772,12 triệu Đồng
17.632,87 triệu Đồng
20.673,65 triệu Đồng

c. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình hoạt động của doanh nghiệp:

Chỉ tiêu	Quý này năm nay	Quý này năm trước
1. Bộ chỉ cơ cấu tài sản:		
- Tài sản cố định và đầu tư dài hạn/Tổng tài sản (%)	1.03%	1.48%
- Tài sản lưu động/Tổng tài sản (%)	98.97%	98.52%
2. Tỷ suất sinh lợi:		
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu (%)	58.13%	55.02%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu (%)	8.93%	11.10%
3. Tình hình tài chính:		
- Tỷ lệ nợ phải trả/Tổng tài sản (%)	8.98%	11.84%
- Tiền và đầu tư tài chính ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn (%)	1008.56%	682.38%
- Tỷ lệ đầu tư tài sản cố định/Vốn chủ sở hữu (%)	1.13%	1.68%

d. Phương hướng kinh doanh trong kỳ tới
Tiếp tục quản lý danh mục đầu tư cho các quỹ trong nước và ngoài nước.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hoài Thu
Kế toán

Người kiểm soát
(Ký, họ tên)

Lê Minh Thủy
Kế toán trưởng

Ngày 20 tháng 10 năm 2025



Nguyễn Quốc Dũng
Tổng Giám đốc

